

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN TIÊN DU, TỈNH BẮC NINH**

TIÊN DU, 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN TIÊN DU, TỈNH BẮC NINH**

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024
UBND HUYỆN TIÊN DU
(Ký tên, đóng dấu)

TIÊN DU, 2024

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CN	Công nghiệp
CP	Chính phủ
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CTSN	Công trình sự nghiệp
DA	Dự án
GD	Giáo dục
GPMB	Giải phóng mặt bằng
HĐBT	Hội đồng Bộ trưởng
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
KT	Kinh tế
NĐ	Nghị định
NTM	Nông thôn mới
QĐ	Quyết định
TCQLĐĐ	Tổng cục Quản lý đất đai
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT	Thể dục, thể thao
THCS	Trung học cơ sở
TT	Thông tư
TTg	Thủ tướng
UBND	Ủy ban nhân dân
VH	Văn hóa
XD	Xây dựng

MỤC LỤC

CÁC CHỮ VIẾT TẮT	i
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC BẢNG.....	iv
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết.....	1
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	1
2.1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	1
2.2. Cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Mục đích, yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	3
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	3
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	3
1.1.1. Vị trí địa lý.....	3
1.1.2. Địa hình.....	4
1.1.3. Khí hậu.....	5
1.1.4. Thủy văn.....	6
1.1.5. Các nguồn tài nguyên.....	6
1.1.6. Thực trạng môi trường.....	10
1.1.7. Nhận xét chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường.....	12
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	12
1.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế.....	12
1.2.2. Văn hóa - xã hội.....	14
1.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.....	15
1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường....	16
1.3.1. Những thuận lợi.....	16
1.3.2. Những khó khăn và thách thức.....	16
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	17
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	17
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất các loại đất.....	17
2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	18
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước ...	23

2.3.	Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	24
III.	LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	25
3.1.	Chỉ tiêu sử dụng đất	25
3.2.	Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	25
3.2.1.	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	25
3.2.2.	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	27
3.3.	Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	33
3.4.	Diện tích các loại đất cần chuyên mục đích.....	33
3.5.	Diện tích đất cần thu hồi	Error! Bookmark not defined.
3.6.	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.	33
3.7.	Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	33
3.8.	Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.	34
IV.	GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	34
4.1.	Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	34
4.2.	Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	34
4.3.	Giải pháp về vốn đầu tư, cơ chế chính sách	35
4.4.	Giải pháp nguồn nhân lực	35
	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	36
I.	Kết luận	36
II.	Kiến nghị.....	36
	BIỂU SỐ LIỆU	37

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Tiên Du	18
Bảng 02. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	20
Bảng 03. Danh mục công trình dự án đã thực hiện trong năm 2024.....	23
Bảng 04: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025	25

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết

Đất đai là nguồn tài nguyên có hạn và vô cùng quý giá của mỗi quốc gia. Đất đai không chỉ là đối tượng lao động mà còn là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư. Đất đai có ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Công tác lập quy hoạch và kế hoạch hóa việc sử dụng đất là việc làm cần thiết và quan trọng - nhằm sắp xếp quỹ đất cho các lĩnh vực và đối tượng sử dụng hợp lý, có hiệu quả, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, tránh được sự chông chéo, gây lãng phí trong sử dụng đất và hạn chế sự hủy hoại đất đai, phá vỡ môi trường sinh thái. Đây là nội dung quan trọng để Nhà nước quản lý về đất đai, được thể chế hóa trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả”. Luật Đất đai năm 2014 quy định tại Chương 5 Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Từ những lý do trên, yêu cầu cấp thiết cần lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Tiên Du phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo sử dụng nguồn tài nguyên quý giá này một cách khoa học, hợp lý, đúng mục đích và có hiệu quả.

Thực hiện sự chỉ đạo của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bắc Ninh, cùng với sự phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, Ủy Ban Nhân Dân huyện Tiên Du tiến hành lập: “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh**”.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

2.1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2014 ngày 18 tháng 1 năm 2024;
- Luật Quy hoạch năm 2017, số 21/2017/QH14 quy định việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia; trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch;

- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 15/06/2018;
- Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/CBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy Hoạch;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh áp dụng từ ngày 01/1/2020 đến ngày 31/12/2024;
- Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;
- Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;
- Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thành phố.
- Văn bản số 2589/STNMT-QLĐĐ,ĐĐ&BĐ ngày 25/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện để thẩm định.

2.2. Cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Ninh đến năm 2025;
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Tiên Du đến năm 2030;
- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tiên Du;
- Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;
- Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh về

việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;

- Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thành phố.

- Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;

3. Mục đích, yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh là cơ sở pháp lý để quản lý đất đai và là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, là cơ sở phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất hàng năm của các xã, thị trấn trực thuộc huyện Tiên Du.

- Đánh giá một cách đầy đủ, khách quan về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện. Đánh giá những nguyên nhân, tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên đất đai, cải tạo làm giàu môi trường sinh thái, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

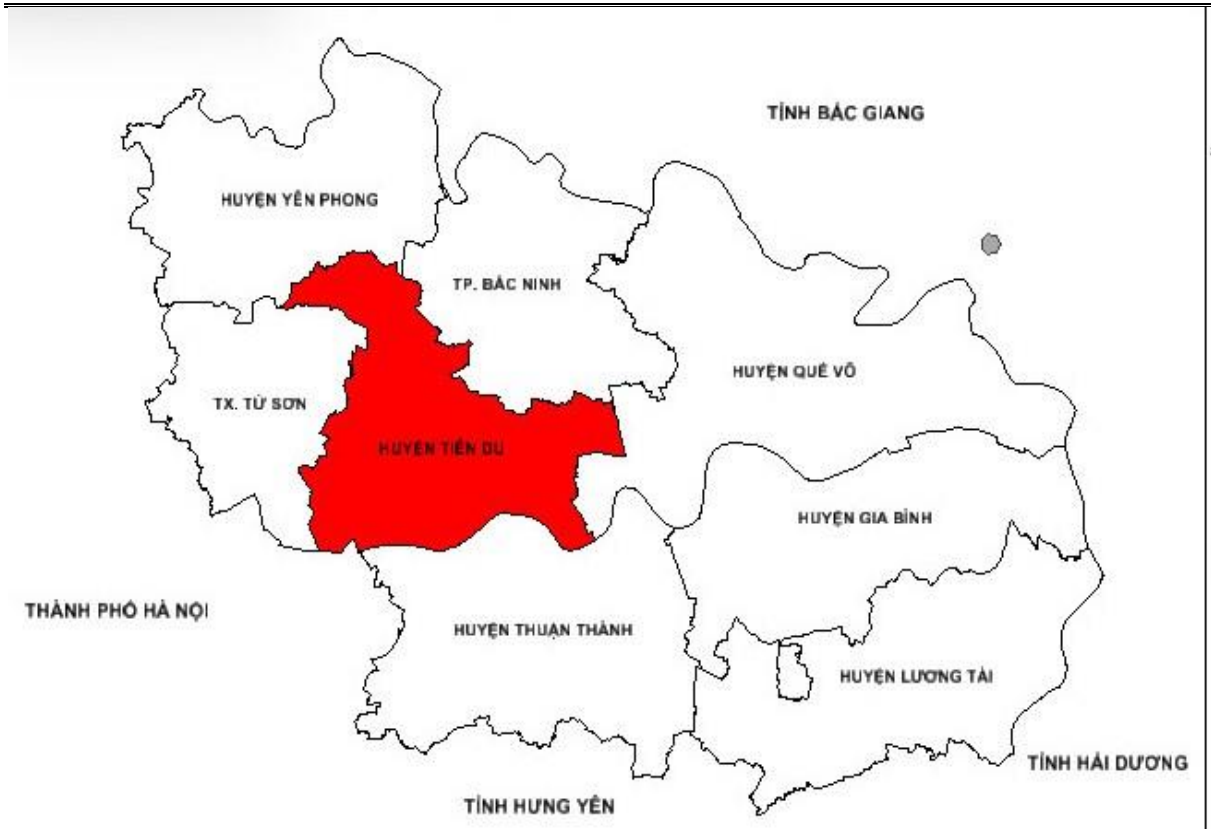
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Tiên Du là huyện nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Ninh, cách trung tâm tỉnh 5 km về phía Nam, cách thủ đô Hà Nội 25 km về phía Bắc. Tọa độ địa lý của huyện nằm trong khoảng từ 20°05'30 đến 21°11'00 độ vĩ Bắc; Từ 105°58'15 đến 106°06'30 độ kinh Đông. Huyện Tiên Du có ranh giới hành chính như sau: Phía Bắc giáp thành phố Bắc Ninh, huyện Yên Phong; Phía Nam giáp huyện Thuận Thành; Phía Đông giáp huyện Quế Võ; Phía Tây giáp thị xã Từ Sơn.

Tiên Du có 14 đơn vị hành chính gồm: 01 thị trấn (thị trấn Lim) và 13 xã (Liên Bảo, Đại Đồng, Phật Tích, Hiên Vân, Lạc Vệ, Nội Duệ, Tri Phương, Hoàn Sơn, Tân Chi, Minh Đạo, Cảnh Hưng, Việt Đoàn và xã Phú Lâm). Với tổng diện tích tự nhiên là 9.560,24 ha.



Hình 1.1. Sơ đồ hành chính huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Có các tuyến đường bộ QL1A, QL1B và tuyến đường sắt đi qua địa bàn huyện nối liền với thành phố Bắc Ninh và thủ đô Hà Nội. Có QL38 với cầu Hồ qua sông Đuống đi Hải Dương, Hưng Yên và thông thương với thành phố Hải Phòng (nơi có cảng biển Quốc tế). Ngoài ra, huyện còn có các đường TL276, TL287 cùng với hệ thống các tuyến đường huyện và đường sông Đuống chảy qua, hình thành nên mạng lưới giao thông thủy, bộ rất thuận lợi.

Với vị trí địa lý thuận lợi như trên, đã tạo nên nhiều lợi thế cho huyện Tiên Du trong phát triển sản xuất, thu hút vốn đầu tư và mở rộng giao lưu kinh tế - xã hội với các huyện, thị, thành phố trong tỉnh, vùng ĐBSH và Thủ đô Hà Nội.

1.1.2. Địa hình

Do nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng nên địa hình huyện Tiên Du tương đối bằng phẳng. Hầu hết diện tích đất trong huyện đều có độ dốc $<3^\circ$ (trừ một số đồi núi thấp như: đồi Lim, núi Vân Khám, núi Chè, núi Phật Tích, núi Bát Vạn, núi Đông Sơn... có độ cao từ 20 - 120 m, chiếm diện tích nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên). Địa hình vùng đồng bằng có xu thế nghiêng ra biển theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Độ cao trung bình 2,5 - 6,0 m so với mặt nước biển.

- Đặc điểm địa chất huyện Tiên Du tương đối đồng nhất do nằm gọn trong

vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng nên huyện Tiên Du mang những nét đặc trưng của cấu trúc địa chất sụt trũng sông Hồng. Mặt khác, do nằm trong miền kiến tạo Đông Bắc nên có những nét mang tính chất của vùng Đông Bắc.

- Nhìn chung địa hình của huyện thuận lợi cho việc phát triển mạng lưới giao thông, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới khu dân cư, các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và kiến thiết đồng ruộng tạo ra những vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, phát triển rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Tiên Du nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Thời tiết trong năm chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa biến động thất thường qua các năm, lượng mưa/tháng từ 125,2 mm (tháng 10) đến 283,3 mm (tháng 8) và thường phân bố không đều trong năm, vào mùa mưa lượng mưa chiếm khoảng 84,64% tổng lượng mưa cả năm.

Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau, với lượng mưa/tháng biến động từ 11,6 - 82,9 mm.

Số giờ nắng trung bình các tháng/năm khoảng 139,32 giờ, số giờ nắng tháng thấp nhất khoảng 46,9 giờ (tháng 2), số giờ nắng cao nhất khoảng 202,8 giờ (tháng 7). Tổng số giờ nắng trong năm khoảng 1.671,9 giờ. Nhiệt độ trung bình tháng dao động từ 23,4°C - 29,9°C, nhiệt độ phân bố theo mùa, mùa nắng nhiệt độ trung bình > 23°C, mùa lạnh nhiệt độ trung bình < 20°C.

Độ ẩm không khí trung bình/năm khoảng 84%, trong đó tháng có độ ẩm không khí lớn nhất khoảng 88% (tháng 3), tháng có độ ẩm không khí thấp nhất khoảng 70% (tháng 12).

Hàng năm có 2 mùa gió chính: Gió mùa Đông Bắc và gió mùa Đông Nam, gió mùa Đông Bắc từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, gió mùa Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 9 mang theo hơi ẩm và mưa rào.

Nhìn chung Tiên Du có điều kiện khí hậu khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên cũng cần phải chú ý đến các hiện tượng bất lợi như nắng nóng, lạnh, khô hạn và lượng mưa phân bố không đều giữa các mùa... để có kế hoạch chỉ đạo sản xuất cho hợp lý. Yếu tố hạn chế nhất đối với sử dụng đất là mưa lớn tập trung theo mùa thường làm ngập úng các khu vực thấp trũng gây

khó khăn cho việc thâm canh tăng vụ và mở rộng diện tích.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Tiên Du chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn sông Đuống và các ngòi, kênh chảy qua trên địa bàn huyện. Trong đó:

- Sông Đuống có lưu lượng dòng chảy vào mùa mưa là 3.053,7 m³/s và mùa khô là 728 m³/s. Với tổng lượng nước bình quân năm khoảng 31,6 tỷ m³. Mức nước cao nhất tại bến Hồ là 9,64 m chênh từ 4 - 5 m so với mặt ruộng; mức thấp nhất tại bến Hồ là 0,19 m thấp hơn so với mặt ruộng từ 3 - 4m.

- Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có hệ thống kênh ngòi khá dày đặc, với lưu lượng nước dồi dào, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tưới tiêu trên địa bàn toàn huyện.

Nhìn chung hệ thống thủy văn của huyện Tiên Du thuận lợi về nguồn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, kể cả vào mùa khô. Mặt khác, sông Đuống có hàm lượng phù sa nhiều, vào mùa mưa trung bình cứ 1 m³ nước có khoảng 2,8 kg phù sa. Lượng phù sa khá lớn này đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành đồng bằng phù sa màu mỡ ven sông của huyện.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/10.000 của huyện thì đất đai Tiên Du bao gồm các loại đất chính sau:

- *Đất phù sa được bồi hàng năm của hệ thống sông Hồng (P^{hb})*

Có diện tích 330,46 ha chiếm 3,45% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố dọc theo sông Đuống, tập trung tại các xã Cảnh Hưng, Minh Đạo, Tân Chi. Đất được hình thành bởi phù sa của sông Đuống. Tính chất của đất phù sa là được bồi thường xuyên vào những mùa mưa lũ (tháng 7, tháng 8), thành phần cơ giới nhẹ, tầng đất khá dày, khả năng giữ nước, giữ chất dinh dưỡng thấp. Tuy nhiên, do được bồi đắp phù sa hàng năm nên đất vẫn có độ phì khá. Loại đất này khá thích hợp với việc trồng các loại hoa màu lương thực như: Lúa, ngô, khoai, rau đậu các loại.

- *Đất phù sa không được bồi của hệ thống sông Hồng (P^h)*

Có diện tích 609,63 ha chiếm 6,37% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố ở các xã: Đại Đồng, Tri Phương, Minh Đạo, Tân Chi. Đất được hình thành ở địa

hình cao hơn so với đất phù sa được bồi hàng năm, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình, ít chua, nghèo lân tổng số và lân dễ tiêu, kali tổng số và kali dễ tiêu khá cao, các chất dinh dưỡng khác trung bình. Đây là loại đất có khả năng thâm canh, tăng vụ mở rộng diện tích cây vụ đông.

- *Đất phù sa gley của hệ thống sông Hồng (P^{hg})*

Diện tích 3.331,94 ha chiếm 34,82% tổng diện tích đất tự nhiên. Loại đất này chiếm diện tích lớn nhất, phân bố hầu hết các xã trong huyện, tập trung thành những cánh đồng lớn. Đất được hình thành ở địa hình vùn, vùn thấp, trong điều kiện ngập nước, gley yếu đến trung bình. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, đất chua, hàm lượng mùn và đạm khá, lân dễ tiêu nghèo. Đây là loại đất đang trồng 2 vụ lúa có năng suất cao, ổn định, cần có biện pháp cải tạo mở rộng diện tích cây vụ đông.

- *Đất phù sa gley của hệ thống sông Hồng (P^{hf})*

Diện tích 686,54 ha chiếm 7,17% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố ở các xã: Hoàn Sơn, Liên Bảo, Phú Lâm, Việt Đoàn, Lạc Vệ. Đất thường hình thành ở địa hình cao hơn các loại phù sa khác. Do các chất kiềm và kiềm thổ bị rửa trôi, sắt nhôm tích tụ tạo nên các tầng loang lổ đỏ vàng. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nhẹ, phản ứng đất chua vừa. Có thể thâm canh tăng vụ trên loại đất này nếu được tưới tiêu chủ động.

- *Đất phù sa gley của hệ thống sông Thái Bình (Pg)*

Diện tích 762,07 ha chiếm 7,96% tổng diện tích đất tự nhiên, được phân bố tập trung chủ yếu ở xã Phú Lâm. Giống như đất phù sa gley của hệ thống sông Hồng, loại đất này thường ở địa hình thấp. Hiện tại trên loại đất này đang trồng lúa nước 2 vụ ổn định, muốn tăng năng suất cần phải tăng cường bón vôi, lân để cải tạo đất.

- *Đất phù sa có tầng loang lổ của hệ thống sông Thái Bình (Pf)*

Diện tích 321,61 ha chiếm 3,36% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tập trung chủ yếu ở xã Phú Lâm. Giống như đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng của hệ thống sông Hồng (P^{hf}), loại đất này thường ở địa hình cao, nhưng quá trình tích tụ sắt nhôm mạnh hơn nên đất có phản ứng chua hơn. Nếu được tưới tiêu chủ động có thể thâm canh tăng vụ trên loại đất này.

- *Đất phù sa úng nước (Pj)*

Diện tích 354,02 ha chiếm 3,70% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố ở các xã: Phú Lâm, Phật Tích, Nội Duệ. Loại đất này ở địa hình thấp nhất (*trũng*) thường

bị úng nước sau khi mưa. Vì vậy cần phải củng cố hệ thống tiêu nước để trồng ổn định 2 vụ lúa. Những nơi khó tiêu nước nên chuyển sang 1 vụ lúa + 1 vụ cá.

- Đất xám bạc màu trên phù sa cổ (B)

Diện tích 572,40 ha chiếm 5,98% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xã Hoàn Sơn. Đặc điểm chính của loại đất này (*đặc biệt ở lớp mặt*) là thành phần cơ giới thô, nghèo sét, màu sắc lớp đất mặt thường có màu xám - trắng. Quá trình rửa trôi theo chiều sâu là nguyên nhân chính tạo nên tầng tích tụ sét. Loại đất này có một số ưu điểm như: khả năng thoát nước nhanh, dễ làm đất, thích hợp với nhiều cây có củ và cây ưa cơ giới nhẹ, có độ phì nhiêu thấp, cần có biện pháp cải tạo nâng cao độ phì nhiêu cho đất, đặc biệt là bón phân chuồng để cải tạo kết cấu đất.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fp)

Diện tích 287,09 ha chiếm 3,0 % tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố ở các xã: Hoàn Sơn, Phật Tích, Hiên Vân và thị trấn Lim. Đây là loại đất được hình thành tại chỗ trên những đồi núi độc lập giữa đồng bằng, đất thường có thành phần cơ giới nhẹ, tầng mỏng, lẫn nhiều đá, phản ứng chua. Nên trồng rừng phủ xanh những nơi còn trống trọc để cải thiện môi trường đất.

- Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D)

Diện tích 126,18 ha chiếm 1,32% tổng diện tích đất tự nhiên. Khác với loại đất xám bạc màu trên phù sa cổ, đất dốc thường được bồi tụ các sản phẩm từ trên xuống, lớp đất mặt thường có màu xám thẫm, thành phần cơ giới nặng. Tuy nhiên, do quá trình canh tác lúa nước lâu đời, tình trạng ngập nước thường xuyên dẫn tới môi trường bị yếm khí, hình thành tầng đất có màu xám xanh (*gley*). Để đạt năng suất cao cần cải tạo đất bằng cách cày ải để cải tạo môi trường đất.

* Đánh giá chung về tài nguyên đất

+ Về lý tính: đa phần đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nhẹ, có kết cấu viên hạt, dung tích hấp thụ cao. Đất có ưu thế trong thâm canh lúa và trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày (đấtơi xộp, làm đất dễ, đất thoát nước tốt).

+ Về hoá tính: tỷ lệ mùn ở mức trung bình đến khá, đạm tổng số từ khá đến giàu, lân tổng số và lân dễ tiêu nghèo, kali từ nghèo đến trung bình. Độc tố trong đất hầu như chỉ có ở đất gley bao gồm các dạng khí CH_4 , H_2S ...

b) Tài nguyên nước

**) Nguồn nước mặt*

- Tiên Du có nguồn nước mặt tương đối dồi dào bao gồm sông Đuống, ngòi Tào Khê, kênh Nam, kênh Trịnh Xá (kênh Nam là kênh tưới chính, kênh Trịnh Xá là kênh tiêu chính)... Trong đó:

- Sông Đuống là nguồn cung cấp nước mặt chủ yếu trên địa bàn huyện. Đoạn sông Đuống chảy qua phía Nam huyện Tiên Du, từ xã Tri Phương đến xã Tân Chi sau đó chảy sang huyện Gia Bình. Sông Đuống chảy qua địa bàn huyện khoảng 10 km và nối liền sông Thái Bình với sông Hồng, có tổng trữ lượng nước khoảng 31,6 tỷ m³ (gấp 3 lần tổng lượng nước sông cầu, sông Thương và sông Lục Nam).

- Mặt khác, hệ thống sông ngòi, kênh mương cùng với số lượng ao hồ hiện có tạo điều kiện thuận lợi trong việc cung cấp nước ngọt quanh năm cho sản xuất, sinh hoạt cũng như cải tạo đất.

**) Nguồn nước ngầm*

Nguồn nước ngầm tuy chưa được khảo sát tính toán cụ thể nhưng qua thực tế sử dụng của người dân trong huyện cho thấy mực nước ngầm có độ sâu trung bình từ 3 - 7 m, chất lượng nước tốt, có thể khai thác phục vụ sinh hoạt và tưới cho các cây trồng tại các vườn gia đình trong mùa khô, góp phần tăng năng suất và thu nhập cho nông dân.

**) Tài nguyên rừng*

- Toàn huyện có 184,18 ha đất rừng, chiếm 1,93% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó 100% là đất rừng phòng hộ. Diện tích rừng chủ yếu phân bố tại xã Việt Đoàn, Phật Tích, Hoàn Sơn, Liên Bảo và Hiên Vân.

- Diện tích rừng của huyện Tiên Du không lớn, chủ yếu là rừng trồng với các loại cây như: thông, keo, lát.... Diện tích rừng tuy nhỏ nhưng rừng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, thúc đẩy sự phát triển bền vững của huyện. Đặc biệt, ở những điểm di tích lịch sử văn hóa có rừng thì rừng còn là một yếu tố cấu thành quan trọng, góp phần bảo vệ, phát huy các giá trị lịch sử văn hóa và thúc đẩy phát triển du lịch nhân văn.

**) Tài nguyên khoáng sản*

Tiên Du là một huyện nghèo về khoáng sản, nguồn khoáng sản chủ yếu là

đất sét và pha sét. Được phân bố ở các xã: Cảnh Hưng, Tri Phương, Minh Đạo và Tân Chi. Ngoài ra, huyện còn có một trữ lượng cát nằm ở các xã ven đê, tuy không nhiều nhưng phần nào góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành vật liệu xây dựng nói riêng và sự phát triển của toàn huyện nói chung.

**) Tài nguyên nhân văn*

- Huyện Tiên Du là địa bàn cư trú lâu đời của cộng đồng người Việt, là huyện có bản sắc văn hóa đa dạng, với nhiều lễ hội văn hoá khác nhau, đặc biệt là lễ hội Lim và lễ hội chùa Phật Tích. Lễ hội Lim được tổ chức vào ngày 13/01 âm lịch hàng năm tại đồi Lim thuộc thị trấn Lim thu hút hàng vạn lượt du khách thập phương về tham quan.

- Hiện nay trên địa bàn huyện có 54 di tích lịch sử văn hoá được xếp hạng; 6 làng văn hóa được Ủy ban nhân dân tỉnh tặng bằng khen; 18 làng văn hóa được Ủy ban nhân dân huyện tặng bằng khen và đạt làng văn hóa nhiều năm liên tục. Ngoài ra trong huyện còn có một số làng nghề truyền thống lâu đời đến nay vẫn giữ vững và từng bước được mở rộng như: xây dựng ở Nội Duệ, sản xuất giấy ở Phú Lâm, chế biến lâm sản ở thị trấn Lim.

- Với tài nguyên nhân văn như hiện nay, trong quy hoạch sử dụng đất cần chú ý quan tâm đến tập quán, quan hệ làng xóm để bố trí đất ở, đất xây dựng các công trình công cộng sao cho phù hợp, đồng thời cũng phải dành đất cho việc nâng cấp, mở rộng các công trình văn hóa trên địa bàn huyện nhằm khai thác triệt để tiềm năng này góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.1.6. Thực trạng môi trường

a) Môi trường nước

Nhìn chung môi trường nước huyện Tiên Du chưa có dấu hiệu suy giảm đáng kể. Tuy nhiên nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất chịu tác động trực tiếp của tự nhiên, con người, động vật nên nhiều nơi không đảm bảo vệ sinh. Các sông ngòi chảy qua khu vực thị trấn, khu dân cư tập trung; khu công nghiệp, cụm công nghiệp có biểu hiện ô nhiễm hữu cơ cao, hàm lượng Amonia và một số chất dinh dưỡng khác trong nước khá cao.

Chất lượng nước ngầm tại huyện Tiên Du còn khá tốt, tuy nhiên do nhu cầu sinh hoạt và sản xuất ngày càng tăng dẫn đến việc khai thác nước ngầm bừa bãi, làm mực nước ngầm ngày càng xuống sâu. Vì vậy trong tương lai cần có

chương trình nghiên cứu cụ thể, sát thực tế để có những đề xuất thích hợp tránh gây tác động xấu đối với môi trường.

b) Môi trường không khí và tiếng ồn

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa trên địa bàn huyện đang diễn ra mạnh, vì vậy lượng khí thải do các cơ sở sản xuất, các phương tiện giao thông thải ra chứa nhiều độc hại đã gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp và nghiêm trọng hơn là ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân. Khả năng tiềm ẩn gây ô nhiễm bụi, tiếng ồn do xây dựng mới các tuyến đường giao thông, quá trình kiến thiết xây dựng đô thị mới là rất lớn. Ngoài ra, các hoạt động của các cơ sở công nghiệp nhỏ trong các cụm dân cư như: sản xuất giấy, khai thác nguyên vật liệu xây dựng... cũng là nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm không khí và tiếng ồn hiện nay. Trong thời gian tới nếu không có giải pháp cụ thể và lâu dài sẽ gây ra hậu quả xấu đối với sức khỏe con người, môi trường và xã hội.

c) Ô nhiễm chất thải rắn

Những năm gần đây, UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường đã chỉ đạo các xã, thị trấn, các doanh nghiệp thường xuyên vệ sinh thu gom rác thải, khơi thông cống rãnh, trồng cây xanh nhằm giữ gìn môi trường xanh - sạch - đẹp. Công tác lập quy hoạch các điểm tập kết và trung chuyển rác thải cho các thôn đã được thực hiện, duy trì tốt hoạt động của các tổ vệ sinh môi trường nông thôn.

Tuy nhiên, hiện tượng chất thải rắn thải trực tiếp xuống sông, ngòi, các khu đất trống... vẫn còn xảy ra; cơ sở hạ tầng cho việc quản lý, xử lý chất thải rắn chưa được đầu tư; lượng rác thải sinh hoạt và sản xuất ngày càng nhiều; một số bộ phận người dân chưa có ý thức về bảo vệ môi trường... Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng ô nhiễm chất thải rắn trên địa bàn huyện.

d) Môi trường đất

Nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường đất huyện Tiên Du là việc sử dụng không hợp lý phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật và kích thích sinh trưởng. Ngoài ra việc canh tác thiếu hợp lý các loại cây trồng cũng là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng thoái hóa và bạc màu. Mặt khác, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ chưa được xử lý là nguyên nhân thứ ba dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường đất tại địa phương.

Từ những vấn đề nêu trên, trong thời gian tới cùng với quá trình khai thác

các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường đảm bảo cho phát triển bền vững là vô cùng cần thiết.

1.1.7. Nhận xét chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường

a) Thuận lợi

Huyện nằm liền kề thành phố Bắc Ninh, thành phố Từ Sơn, gần thủ đô Hà Nội, giao thông khá thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

Địa hình tương đối bằng phẳng, khí hậu ôn hoà, nguồn nước phong phú, độ ẩm tương đối cao cho phép phát triển đa dạng hệ thống cây trồng đặc biệt là có thể bố trí gieo trồng nhiều vụ trong năm.

Đất phù sa sông Hồng màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Hệ thống sông ngòi, kênh mương nội đồng, ao hồ và nguồn nước ngầm phong phú đảm bảo cung cấp đủ nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

b) Hạn chế

- Lượng mưa phân bố không đều giữa các mùa trong năm làm úng ngập, hạn hán cục bộ vẫn còn xảy ra ở một số vùng đã gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến năng suất cây trồng cũng như hiệu quả lao động đặc biệt là trong việc bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

- Trong huyện còn có một số vùng trũng thấp ven đê đất bị gây hoá, bị ngập úng thường xuyên nên việc thâm canh tăng vụ gặp nhiều khó khăn.

- Môi trường đã bắt đầu có dấu hiệu của sự ô nhiễm, nếu không có giải pháp cụ thể và kịp thời sẽ gây ra hậu quả xấu đối với sức khỏe con người, môi trường và xã hội.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

a. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản:

Hoàn thành sản xuất vụ đông 2023-2024 (diện tích 523,8 ha, đạt 104,8% kế hoạch, bằng 92% so cùng kỳ); vụ xuân 2024 (diện tích lúa 3.370,6ha, đạt 102,83% kế hoạch và bằng 97,8% so với cùng kỳ). Chỉ đạo sản xuất vụ mùa năm 2024, tổng diện tích diện tích 3.590,5ha, bằng 98,9% so với cùng kỳ. Tiếp tục thực hiện Đề án trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số

514/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, toàn huyện ước trồng được 35.000 cây phân tán các loại.

Duy trì ổn định đàn gia súc, gia cầm; tổng sản lượng thịt hơi đạt 10.246,6 tấn, bằng 103,5% so với cùng kỳ. Diện tích nuôi thủy sản 261,7 ha, sản lượng thủy sản ước đạt 1.995,3 tấn, bằng 85,2% so với cùng kỳ. Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025; phân đấu xã Cảnh Hưng đủ điều kiện được công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 05 thôn được công nhận thôn NTM kiểu mẫu. Rà soát, các xã khác có đủ điều kiện tiếp tục chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận năm 2024 và năm 2025. Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), theo đó năm 2024 đăng ký 3-5 sản phẩm.

Công tác thủy lợi, đê điều: Hoàn thành công tác làm thủy lợi cải tạo đất, khối lượng 72.775m³ đạt 125% kế hoạch, vớt bèo 55.750 m². Triển khai kế hoạch phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn năm 2024 và kiểm tra xử lý vi phạm Luật Đê điều, Luật Thủy lợi năm 2024 trên địa bàn huyện.

b. Hoạt động sản xuất công nghiệp - TTCN và thương mại dịch vụ

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện trong 9 tháng năm 2024 tiếp tục duy trì đà khởi sắc; UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các ngành, địa phương đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chủ trương ưu tiên phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ tiên tiến và tận dụng hiệu quả cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để thu hút đầu tư; tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể đang hoạt động mở rộng đầu tư sản xuất.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống và lữ hành 9 tháng ước 7.408 tỷ đồng, bằng 108,9% so với cùng kỳ.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 1.634 doanh nghiệp do huyện quản lý, trong đó có 204 doanh nghiệp thành lập mới (tăng 17,9% so cùng kỳ), với tổng số vốn số vốn đăng ký 473,3 tỷ đồng (bằng 57,5% so cùng kỳ); số vốn đăng ký bình quân 01 doanh nghiệp là 2,3 tỷ đồng (bằng 48,8% so cùng kỳ); có 28 doanh nghiệp giải thể (giảm 15,23% so với cùng kỳ); 81 doanh nghiệp trở lại hoạt động (tăng 20,9% so cùng kỳ) và số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 185 doanh nghiệp (tăng 38,1% so cùng kỳ). Điện lực Tiên Du thường xuyên kiểm tra định kỳ và kịp thời khắc phục sự cố, tổng doanh thu ngành điện đạt 3.063 tỷ

đồng, tăng 14,41% so cùng kỳ.

1.2.2. Văn hóa - xã hội

a. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo:

Chỉ đạo các đơn vị trường học thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn năm học 2023-2024; chất lượng giáo dục toàn diện tiếp tục được giữ vững, ổn định. Giáo dục Mầm non 100% các cháu được theo dõi bằng biểu đồ tăng trưởng và tiêm đủ các loại vắc xin. 99,97% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học (tăng 0,05% so với cùng kỳ). 100% các trường THCS đã hoàn thành chương trình học và hoàn thành việc xét tốt nghiệp cho học sinh lớp 9, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt 99,92%, tăng 0,27% so với cùng kỳ. Tổ chức tốt kỳ thi tuyển sinh các lớp đầu cấp (lớp 6 và lớp 10) đảm bảo nghiêm túc, khách quan. Kết quả thi học sinh giỏi cấp tỉnh: Tổng số đạt 51 giải, trong đó 01 giải Nhất, 08 giải Nhì, 13 giải Ba, 29 giải Khuyến khích. Có 67 em học sinh thi đỗ vào Trường THPT Chuyên Bắc Ninh (trong đó 03 em học sinh đỗ vào Trường Chuyên của bộ) với 03 thủ khoa môn Văn, Hóa và Tiếng Trung và 03 á khoa môn Văn, Hóa và Tin. Tổ chức hội nghị khen thưởng Quỹ khuyến học, khuyến tài Nguyễn Đăng Đạo và hội nghị tổng kết năm học 2023-2024, triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025.

b. Công tác y tế - dân số:

Chỉ đạo bảo đảm công tác y tế, an toàn thực phẩm trước, trong và sau dịp tết Nguyên đán, mùa lễ hội xuân năm 2024. Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; công tác phòng, chống các dịch bệnh theo mùa và các dịch bệnh truyền nhiễm khác trên địa bàn; chỉ đạo các xã: Phú Lâm, Liên Bảo, Minh Đạo, Việt Đoàn, Phật Tích, Cảnh Hưng, Tri Phương, Hoàn Sơn phấn đấu thực hiện Tiêu chí quốc gia về y tế năm 2024. Công tác chăm sóc sức khỏe trẻ em, sức khỏe sinh sản được quan tâm. Dân số toàn huyện 159.960 người; tỷ lệ giới tính sinh 134,9 nam/100 nữ. Thực hiện tốt công tác chữ thập đỏ; phối hợp với Tỉnh hội tổ chức khám bệnh, cấp thuốc miễn phí cho 250 đối tượng thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo và đối tượng chính sách tại xã Đại Đồng.

c. Hoạt động văn hóa thông tin - thể thao - phát thanh:

Làm tốt công tác quản lý hoạt động biểu diễn văn hóa, văn nghệ; các ấn phẩm văn học, nghệ thuật lưu hành trên địa bàn huyện. Tổ chức bình xét, chấm điểm và công nhận danh hiệu trong thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2023. Duy trì việc tổng hợp kết quả điện táng,

hỏa táng hàng tháng theo Nghị quyết 191 của HĐND tỉnh, 9 tháng đầu năm có 269 trường hợp thực hiện việc hỏa táng, điện táng, đạt 73,09%. Chỉ đạo tổ chức tốt các lễ hội đầu xuân, đặc biệt Lễ hội Khán hoa mẫu đơn chùa Phật Tích, Lễ hội vùng Lim. Tổ chức bắn pháo hoa (tối ngày 12/01 âm lịch) mừng Đảng, mừng xuân và chào mừng Lễ hội vùng Lim năm 2024 tại Hồ điều hòa Vân Tương đảm bảo an toàn. Hướng dẫn tổ chức Lễ đón nhận Bằng di tích lịch sử cấp tỉnh đối với Chùa Chiêu Phúc thôn Bái Uyên, xã Liên Bảo; Đình thôn Chi Đông, xã Tân Chi và Nghè Lối thôn Đại Vi, xã Đại Đồng; chỉ đạo tổ chức Lễ khánh thành Lăng Quốc Hoa tại thôn Cổ Miếu, xã Phật Tích.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong nội bộ cơ quan, 100% các cơ quan, đơn vị và lãnh đạo của các cơ quan, đơn vị đều được cấp chứng thư số để phục vụ ký số văn bản trên hệ thống quản lý văn bản điều hành. Tỷ lệ văn bản được tạo lập hồ sơ công việc và ký số toàn huyện đạt 99,74%, tăng 1,68% so cùng kỳ (trong đó cấp huyện 99,57%, cấp xã là 99,86%). Trong 9 tháng đầu năm hệ thống ghi nhận 235 phản ánh kiến nghị thuộc địa bàn huyện, trong đó có 225/235 = 95,75% PAKN đã được xử lý, tăng 1,27% so với cùng kỳ.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, sản xuất 255 chương trình; sử dụng 3.350 tin, bài, phóng sự; phát 138 chuyên mục; phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình Tỉnh thực hiện 09 trang truyền hình, 05 trang phát thanh địa phương; đăng 110 tin, bài trên Báo Bắc Ninh, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh; đăng 500 tin, bài lên cổng thông tin điện tử huyện; mở thêm chuyên mục: Đại hội đại biểu MTTQ các cấp, nhiệm kỳ 2024-2029; hướng tới kỷ niệm 25 năm tái lập huyện.

Tổ chức thành công giải cầu lông, quần vợt đầu xuân năm 2024. Tham gia các giải thể thao, văn hóa văn nghệ của tỉnh và đạt nhiều giải cao.

d. Về lĩnh vực chính sách xã hội và việc làm

Chăm lo đời sống, đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động; tổ chức thăm hỏi, động viên, hỗ trợ các nạn nhân và gia đình nạn nhân bị tai nạn lao động khi tham gia thi công tại công ty Hưng Lợi, CCN Phú Lâm. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã, công tác an sinh xã hội; tổ chức thăm tặng quà cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo và các đối tượng an sinh xã hội trong các dịp Lễ, Tết, ngày kỷ niệm đảm bảo đúng đối tượng, không để thiếu quà, chế độ cho các đối tượng. Hoàn thành rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

năm 2023 để thực hiện năm 2024 (tỷ lệ Hộ nghèo 1,27%, cận nghèo 1,52% theo tiêu chí của Tỉnh; tỷ lệ Hộ nghèo 1,02%, cận nghèo 1,37% theo tiêu chí của Trung ương). Triển khai thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt cho đối tượng hưởng chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

1.3.1. Những thuận lợi

- Huyện Tiên Du có điều kiện tự nhiên, tiềm năng đất đai lớn, khí hậu tương đối thuận lợi cho việc mở rộng sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá cây trồng vật nuôi.

- Nền kinh tế đã và đang chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá.

- Nguồn lao động dồi dào, tỷ lệ lao động trẻ cao. Cùng với tăng trưởng kinh tế khá, nguồn lao động dồi dào sẽ là nguồn lực lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới.

- Công tác văn hoá, y tế, giáo dục... dần được đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, con người, đảm bảo đáp ứng và phục vụ ngày càng tốt cho nhu cầu của người dân và sự phát triển của huyện.

- Lực lượng lao động dồi dào, có trình độ văn hóa chuyên môn ngày càng cao. Đây là nguồn tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Năng lực trình độ sản xuất của nhiều ngành kinh tế đã tăng lên, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch tích cực, tổ chức sản xuất kinh doanh có nhiều kinh nghiệm... là điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong những năm tiếp theo.

1.3.2. Những khó khăn và thách thức

- Do ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế toàn cầu, việc phục hồi kinh tế trong nước rất chậm gây nên nhiều khó khăn cho phát triển kinh tế của tỉnh nói chung và của huyện nói riêng, ảnh hưởng lớn tới đời sống dân sinh.

- Trong phát triển kinh tế chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế của địa phương. Do vậy, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhưng chưa bền vững. Sự gia tăng dân số tự nhiên, dân số tăng cơ học và sự hình thành các khu đô thị, khu TĐC phải cần một quỹ đất để xây dựng nhà ở, bố trí sắp xếp lại dân cư.

- Tiến độ thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới gặp nhiều khó khăn, tiến độ chậm do thiếu kinh phí đầu tư và sự vào cuộc của một số cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa thực sự tích cực sâu sát, còn có ý trông chờ ỷ lại nguồn vốn cấp trên.

- Tiêu thủ công nghiệp phát triển không đều, quy mô nhỏ, sức cạnh tranh thấp, một số doanh nghiệp hoạt động chưa hiệu quả.

- Nguồn lao động dồi dào cả về số lượng và chất lượng. Để nâng cao mức sống dân cư thì vấn đề đặt ra là giải quyết việc làm, sử dụng tối đa tiềm năng lao động xã hội, tạo nguồn thu nhập cho người lao động góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế địa phương.

- Hoạt động đổi mới phương pháp dạy học ở một bộ phận giáo viên còn hạn chế; tình hình đội ngũ giáo viên còn thiếu so với thực trạng nhu cầu nhất là ở cấp học mầm non và tiểu học. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí bị hạn chế hoặc phải tạm dừng ảnh hưởng đến đời sống văn hóa, tinh thần của người dân; giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh;

- Cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng còn nhiều vấn đề phải được giải quyết, đặc biệt là đường giao thông, nước sạch, các công trình công cộng, văn hoá, thể dục thể thao, các khu vui chơi giải trí, các cụm thương mại.

- Một số vụ việc đã được xem xét giải quyết nhiều lần, hết thẩm quyền, công dân vẫn tiếp tục kiến nghị phản ánh; việc trả lời đơn thư của công dân tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa được quan tâm, trả lời chưa đúng trọng tâm gây bức xúc cho công dân dẫn đến công dân phản ánh kiến nghị nhiều lần. Việc tổ chức thực hiện các quyết định, kết luận giải quyết khiếu nại, tố cáo đã có hiệu lực thi hành còn chậm.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất các loại đất

Tổng diện tích đất tự nhiên huyện Tiên Du là 9.560,24 ha, trong đó: Tổng diện tích đất nông nghiệp là 5.224,94 ha, chiếm 54,65 % tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện; Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 4.323,14 ha chiếm 45,22% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện; Tổng diện tích đất chưa sử dụng là 12,16 ha chiếm 0,13% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Tiên Du

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.560,24	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.224,94	54,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.131,57	43,22
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.115,25	43,05
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	16,32	0,17
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	403,64	4,22
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,63	0,29
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	184,18	1,93
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	332,32	3,48
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.11	Đất làm muối	LMU		
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,60	1,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.323,14	45,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.166,93	12,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	64,06	0,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,74	0,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,16	0,04
2.5	Đất an ninh	CAN	6,53	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	158,26	1,66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,15	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,44	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,82	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,66	1,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,19	0,19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.015,63	10,62
-	Đất khu công nghiệp	SKK	742,87	7,77
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,33	0,99
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,10	0,23
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,60	1,46
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,72	0,17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.499,84	15,69
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.056,57	11,05
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	377,36	3,95
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,07	0,05
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,89	0,05
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66	0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,28	0,06

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh”

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,02	0,52
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,47	0,25
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	19,33	0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	72,01	0,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	260,81	2,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,36	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,16	0,13

2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

a. Đất nông nghiệp:

Kế hoạch được duyệt là 4.908,88 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024, diện tích 5.224,94 ha, đạt 93,95%.

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 3.845,14 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024, diện tích 4.131,57 ha, đạt 93,07%.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 384,84 ha. Kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 403,64 ha, đạt 95,34%.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 21,69 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024 là 27,63 ha, đạt 78,49%.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 184,18 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024 là 184,18 ha, đạt 100,00%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 327,43 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024 là 332,32 ha, đạt 98,53%.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 145,60 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024 là 145,60 ha, đạt 100,00%.

b. Đất phi nông nghiệp:

Kế hoạch được duyệt là 4.639,20 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024, diện tích 4.323,14 ha đạt 93,19% so với kế hoạch.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 1.276,81 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024, diện tích 1.166,93 ha, đạt 91,39% so với kế hoạch.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 69,59 ha. Kết quả thực hiện tính

đến cuối năm 2024, diện tích 64,06 ha, đạt 92,05% so với kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 30,71 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024, diện tích 28,74 ha, đạt 93,60% so với kế hoạch.

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt là 5,94 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024, diện tích 4,16 ha, đạt 70,04% so với kế hoạch.

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt là 4,18 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024, diện tích 6,53 ha, đạt 156,28% so với kế hoạch.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 168,65 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024, diện tích 158,26 ha, đạt 93,84% so với kế hoạch.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 1.126,76 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024, diện tích 1.015,63 ha, đạt 90,14% so với kế hoạch.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Kế hoạch được duyệt là 1.553,11 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024, diện tích 1.499,84 ha, đạt 96,57% so với kế hoạch.

Bảng 02. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.560,24	9.560,24		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.908,88	5.224,94	316,07	93,95
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.845,14	4.131,57	286,43	93,07
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.837,62	4.115,25	277,63	93,25
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	16,32	16,32		100,00
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	384,84	403,64	18,80	95,34
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,69	27,63	5,94	78,49
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	184,18	184,18		
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	327,43	332,32	4,89	98,53
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.11	Đất làm muối	LMU				

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh”

1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,60	145,60		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.639,20	4.323,14	-316,07	93,19
	Trong đó:					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.276,81	1.166,93	-109,88	91,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	69,59	64,06	-5,53	92,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,71	28,74	-1,97	93,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,94	4,16	-1,78	70,04
2.5	Đất an ninh	CAN	4,18	6,53	2,35	156,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	168,65	158,26	-10,39	93,84
	Trong đó:					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,71	25,15	-3,56	87,60
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,44	11,44		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,34	5,82	0,48	108,99
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	108,62	97,66	-10,96	89,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,40	18,19	3,79	126,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,14		-0,14	
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.126,76	1.015,63	-111,13	90,14
-	Đất khu công nghiệp	SKK	843,30	742,87	-100,43	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	96,53	94,33	-2,20	97,72
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,22	22,10	-6,12	78,32
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	158,70	139,60	-19,10	87,96
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		16,72	16,72	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.553,11	1.499,84	-53,27	96,57
	Trong đó:					
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.094,61	1.056,57	-38,04	96,52
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	391,16	377,36	-13,80	103,66
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên	DDD				

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh”

	nhiên					
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,49	5,07	-0,42	92,35
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,35	4,89	-2,46	66,52
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66	0,66		100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,28	5,28		100,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	48,57	50,02	1,45	102,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,94	23,47	-0,47	98,04
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	19,33	19,33		100,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	75,41	72,01	-3,40	95,49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	23,48	260,81	237,33	9,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06	3,36	0,30	109,79
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,16	12,16	0,00	100,00

- Đất tôn giáo: Kế hoạch được duyệt là 23,94 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024, diện tích 23,47 ha, đạt 98,04% so với kế hoạch.

- Đất tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 19,33 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024, diện tích 19,33 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Kế hoạch được duyệt là 75,41 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2024, diện tích 72,01 ha, đạt 95,49% so với kế hoạch.

c. Đất chưa sử dụng:

Kế hoạch năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 12,16 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến cuối năm 2024, diện tích 12,16 ha.

Cơ bản các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất đã được thực hiện, đảm bảo đạt kế hoạch, riêng một số công trình, dự án kết quả thực hiện đạt được còn thấp, nguyên nhân do ảnh hưởng cắt giảm đầu tư, một số công trình dự án chưa được triển khai hoặc đã được triển khai nhưng tiến độ chậm; một số dự án đã thực hiện xong nhưng còn chậm trong thủ tục thu hồi đất, chuyển mục đích và giao đất; một số dự án cơ sở sản xuất kinh doanh còn vướng mắc trong việc giải phóng mặt bằng, do người dân chưa đồng thuận về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do chủ đầu tư đưa ra.

2.1.2.2. Danh mục công trình dự án đã thực hiện

Trong năm 2024, huyện Tiên Du đã thực hiện giao đất được 11 công trình, dự án với tổng diện tích là 66,51 ha, chi tiết như sau:

Bảng 03. Danh mục công trình dự án đã thực hiện trong năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Đại Đồng – Hoàn Sơn, giai đoạn II, tại xã Tri Phương, huyện Tiên Du (đợt 2)	37,57	Xã Tri Phương
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất ở đấu giá quyền sử dụng đất, tại thị trấn Lim, huyện Tiên Du	0,24	Thị trấn Lim
3	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Tiên Du, tại thị trấn Lim, huyện Tiên Du	2,70	Thị trấn Lim
4	Xây dựng Công viên cây xanh và hồ điều hòa Văn Trưng, tại thị trấn Lim, huyện Tiên Du (đợt 1)	6,68	Thị trấn Lim
5	Xây dựng huyện Tiên Du để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Trường trung học cơ sở xã Cảnh Hưng, tại xã Cảnh Hưng, huyện Tiên Du	1,50	Xã Cảnh Hưng
6	Dự án xây dựng huyện Tiên Du để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Trường THCS trọng điểm huyện Tiên Du, tại xã Liên Bảo, huyện Tiên Du	1,95	Xã Liên Bảo
7	Xây dựng huyện Tiên Du để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Trường tiểu học Hoàn Sơn, tại xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du	2,41	Xã Hoàn Sơn
8	Dự án xây dựng hạ tầng khu Trung tâm hành chính mới huyện Tiên Du (đợt 1)	5,89	Thị trấn Lim
9	Dự án xây dựng huyện Tiên Du để xây dựng Sân vận động huyện Tiên Du, tại thị trấn Lim và xã Nội Duệ, huyện Tiên Du (đợt 1)	4,80	Thị trấn Lim, xã Nội Duệ
10	Dự án xây dựng huyện Tiên Du để xây dựng Sân vận động huyện Tiên Du, tại xã Nội Duệ, huyện Tiên Du (đợt 2)	0,69	Xã Nội Duệ
11	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải huyện Tiên Du (lưu vực Phú Lâm), tại xã Phú Lâm, huyện Tiên Du	2,08	Xã Phú Lâm
	Tổng	66,51	

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới ở các xã chưa đảm bảo tiến độ, chất lượng chưa cao, phải điều chỉnh bổ sung nhiều lần. Một số dự án

chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa đạt yêu cầu. Tiến độ xây dựng và đưa vào sử dụng các trung tâm thương mại còn chậm.

- Công tác GPMB một số dự án gặp khó khăn do vướng mắc về cơ chế, chính sách, việc bố trí đất tái định cư khi nhà nước thu hồi đất ở còn chậm; nhận thức, trách nhiệm của một số hộ dân về công tác GPMB chưa cao, chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB theo quy định; công tác chuẩn bị đầu tư một số dự án chưa đảm bảo tiến độ, quy trình thủ tục về đầu tư còn mất nhiều thời gian.

- Tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu chậm tháo gỡ các trường hợp vướng mắc. Tiến độ xử lý đất lấn chiếm, đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư còn chậm. Tình hình vi phạm pháp luật đất đai, công trình thủy lợi còn xảy ra ở một số xã; UBND xã, thị trấn thiếu kiểm tra, giám sát, chưa quyết liệt xử lý ngay từ khi mới phát sinh.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn và các danh mục thu hồi, danh mục chuyển mục đích huyện đã đạt được nhiều chỉ tiêu sử dụng đất quan trọng, góp phần to lớn trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện, tỉnh. Việc thực hiện theo sát kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tiên Du và đã đạt được những thành quả nhất định. Tuy nhiên qua so sánh, phân tích kết quả giữa thực hiện và các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều chỉ tiêu kế hoạch không đạt và dự báo quy hoạch cũng chưa phù hợp. Những nguyên nhân là:

- Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thời tiết, dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, hoạt động văn hóa, xã hội, sản xuất kinh doanh, đời sống của người dân, doanh nghiệp.

- Tình hình sử dụng đất phi nông nghiệp còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ đạt mức kế hoạch đề ra còn thấp do trong quá trình thực hiện có nhiều bất cập, thiếu vốn đầu tư, chưa giải phóng được mặt bằng. Giai đoạn này, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện chưa có nhiều thuận lợi để phát triển cùng với nhu cầu sinh hoạt và sản xuất còn yếu kém, mang tính tự phát nên việc đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội chưa đồng bộ, không đạt chỉ tiêu đề ra.

- Vốn đầu tư từ ngân sách thắt chặt, cắt giảm hoặc cấp không đúng hạn. -

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư còn gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

- Công tác quản lý Nhà nước trên lĩnh vực đất đai ở một số địa phương còn có dấu hiệu buông lỏng, hành vi vi phạm pháp luật đất đai như lấn, chiếm, sử dụng đất không đúng mục đích, sử dụng đất lãng phí, vi phạm quy hoạch, kế hoạch....

- Do các dự án thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh không thuộc các trường hợp được nhà nước thu hồi đất mà do nhà đầu tư tự thỏa thuận để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng nên việc thỏa thuận mức giá bồi thường người dân thường đòi giá cao hơn nhiều so với đơn giá nhà nước quy định. Dẫn đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư do kéo dài thời gian;

Mặt khác một số công trình, dự án có một phần diện tích lấy trên đất chưa sử dụng do UBND cấp xã quản lý chưa được UBND tỉnh giải quyết cho thuê đất do vướng đến các thủ tục pháp lý (xem xét đấu giá đất hoặc đấu thầu đã được GPMB sạch).

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Đến năm 2025 chỉ tiêu sử dụng của một số loại đất chính như sau:

- Đất nông nghiệp 4456,73 ha chiếm 46,62%.
- Đất phi nông nghiệp 5091,35 ha chiếm 53,26%.
- Đất chưa sử dụng 12,16 ha chiếm 0,13%.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Bảng 04: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch SDD năm 2025 (ha)	Biến động (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9560,24	9560,24	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5224,94	4456,73	-768,21
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4131,57	3391,03	-740,54
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4115,25	3374,71	-740,54
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	16,32	16,32	

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh”

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch SDD năm 2025 (ha)	Biến động (ha)
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	403,64	386,60	-17,04
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,63	18,43	-9,20
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	184,18	184,18	
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.8.1	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	332,32	330,89	-1,43
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.11	Đất làm muối	LMU			
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,60	145,60	
2,00	Đất phi nông nghiệp	PNN	4323,14	5091,35	768,21
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1166,93	1706,26	539,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	64,06	69,28	5,22
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,74	40,22	11,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,16	4,21	0,05
2.5	Đất an ninh	CAN	6,53	6,78	0,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	158,26	177,82	19,56
	Trong đó:				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,15	28,61	3,46
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,44	11,44	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,82	5,82	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,66	108,41	10,75
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,19	23,54	5,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1015,63	1157,63	142,00
-	Đất khu công nghiệp	SKK	742,87	874,75	131,88
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,33	96,53	2,20
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,10	27,70	5,60
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,60	141,92	2,32
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,72	16,72	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch SDD năm 2025 (ha)	Biến động (ha)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1499,84	1537,91	38,07
	Trong đó:				
-	Đất công trình giao thông	DGT	1056,57	1083,45	26,88
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	377,36	386,04	8,68
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,07	7,47	2,40
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,89	4,99	0,11
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66	0,66	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,28	5,28	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,02	50,02	
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,47	25,71	2,24
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	19,33	20,03	0,70
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	72,01	74,21	2,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	260,81	267,92	7,11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,36	3,36	
3,00	Đất chưa sử dụng	CSD	12,16	12,16	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

3.2.2.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Trong năm 2025, đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 4456,73 ha, giảm 768,21 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, đất nông nghiệp là 4456,73 ha, chiếm 46,62% diện tích tự nhiên. Kế hoạch sử dụng các loại đất trong đất nông nghiệp, như sau:

a. Đất trồng lúa:

Trong năm 2025, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 3391,03 ha, giảm 740,54 ha, do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn: 522,37 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,62 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 11,40 ha;

- Đất quốc phòng : 0,05 ha;
- Đất an ninh: 0,05 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 18,81 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 140,39 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 34,50 ha;
- Đất tôn giáo: 1,94 ha;
- Đất tín ngưỡng: 0,40 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 1,90 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 7,11 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, đất trồng lúa là 3391,03 ha, chiếm 35,47% diện tích đất tự nhiên.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Trong năm 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 386,60 ha, giảm 17,04 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn: 5,14 ha;
- Đất ở tại đô thị: 3,76 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,28 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,70 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,48 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 6,68 ha;

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 386,60 ha, chiếm 4,04% diện tích đất tự nhiên.

c. Đất trồng cây lâu năm:

Trong năm 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 18,43 ha, giảm 9,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn: 1,66 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,43 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 6,56 ha;
- Đất tôn giáo: 0,30 ha;

- Đất tín ngưỡng: 0,25 ha;

Trong năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm là 18,43 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên.

d. Đất rừng phòng hộ

Năm 2024 diện tích đất rừng phòng hộ là 184,18 ha. Trong năm 2025, đất rừng phòng hộ không biến động so với năm 2024.

e. Đất nuôi trồng thủy sản:

Năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 330,89 ha. Trong năm kế hoạch, đất này giảm 1,43 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn: 0,53 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 0,90 ha;

Trong năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 330,89 ha, chiếm 3,46% diện tích đất tự nhiên.

f. Đất nông nghiệp khác:

Năm 2024 diện tích đất nông nghiệp khác là 145,60 ha chiếm 1,52%. Trong năm kế hoạch, đất này không có biến động tăng, giảm.

3.2.2.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

a. Đất ở tại nông thôn:

Trong năm 2025, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 1.166,56 ha tăng 539,33 ha so với năm 2024.

+ Diện tích tăng 539,70 ha là do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 522,37 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 5,14 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 1,66 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,53 ha;

- Đất công trình giao thông: 7,00 ha;

- Đất công trình thủy lợi: 3,00 ha;

- Diện tích giảm 0,37 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,32 ha; Đất tín ngưỡng 0,05 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất ở tại nông thôn là 1706,26

ha, chiếm 17,85% diện tích đất tự nhiên.

b. Đất ở tại đô thị:

Trong năm 2025, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 63,90 ha, thực tăng 5,22 ha so với năm 2024.

- Tăng 5,38 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: 1,62 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 3,76 ha;

- Giảm 0,16 ha do chuyển sang Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha và Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,11 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất ở tại đô thị là 69,28 ha, chiếm 5,22% tổng diện tích đất tự nhiên.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Trong năm 2025, diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 28,54 ha, thực tăng 11,48 ha so với năm 2024.

- Diện tích tăng 11,68 ha được lấy từ:

+ Đất trồng lúa: 11,40 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,28 ha;

- Diện tích giảm 0,20 ha do chuyển sang đất an ninh.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 40,22 ha, chiếm 0,42% diện tích đất tự nhiên.

d. Đất quốc phòng

Trong năm kế hoạch, diện tích đất quốc phòng là 4,37 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất quốc phòng tăng 0,05 ha so với năm 2024, do quy hoạch ban chỉ huy quân sự xã Nội Duệ.

e. Đất an ninh

Trong năm 2025, diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 6,53 ha, tăng 0,25 ha. Diện tích tăng thêm 0,25 ha được lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 0,05 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,20 ha

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất an ninh là 6,78 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Trong năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 158,26 ha tăng 19,56 ha so với năm 2024. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng được lấy từ:

- + Đất trồng lúa 18,81 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,05 ha

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 177,82 ha, chiếm 1,86% tổng diện tích đất tự nhiên.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Trong năm 2025, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 1.015,63 ha. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 142,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 140,39 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,48 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,43 ha;

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 28,22 ha, chiếm 0,30% diện tích đất tự nhiên.

f. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Trong năm 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích sử dụng là 1.488,84 ha, thực tăng 38,07 ha so với năm 2024.

- + Diện tích tăng thêm 49,07 ha được lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 34,50 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 6,68 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 6,56 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,90 ha;
 - Đất ở tại nông thôn: 0,32 ha;
 - Đất ở tại đô thị: 0,11 ha;
- + Diện tích giảm 11,00 ha do chuyển sang các loại đất:
 - Đất ở tại nông thôn: 10,00 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,70 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 0,30 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 1537,91 ha, chiếm 16,09% diện tích đất tự nhiên.

g. Đất tôn giáo

Trong năm 2025, diện tích đất tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 23,47 ha, tăng 2,24 ha so với năm 2024.

Diện tích tăng thêm được lấy từ:

- Đất trồng lúa: 1,94 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 0,30 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất tôn giáo là 25,71 ha, chiếm 0,27% diện tích đất tự nhiên

h. Đất tín ngưỡng

Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất tín ngưỡng là 20,03 ha. Trong năm 2025, diện tích đất tín ngưỡng tăng 0,70 ha so với năm 2024. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,40 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 0,25 ha;

- Đất ở nông thôn: 0,05 ha.

o. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 74,21 ha. Trong năm 2025, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt tăng 2,20 ha so với năm 2024. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,90 ha;

- Đất giao thông: 0,30 ha;

p. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 267,92 ha. Trong năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng 7,11 ha

so với năm 2024. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng lúa.

q. Đất phi nông nghiệp khác:

Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 3,06 ha, không biến động so với năm 2024.

3.2.2.3. Đất chưa sử dụng:

Trong năm kế hoạch, đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 12,16 ha; không biến động so với năm 2024.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Du như sau:

- Đất nông nghiệp: 4456,73 ha
- Đất phi nông nghiệp: 5091,35 ha
- Đất chưa sử dụng: 12,16 ha.

(chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo dõi bảng 03/CH phụ biểu)

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Du như sau:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 740,54 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 17,04 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 9,20 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1,43 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 10,00 ha.

(Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo dõi bảng 04/CH phụ biểu)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 không có đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

(Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo dõi bảng 05/CH phụ biểu)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.

(Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch theo dõi bảng 07 phụ biểu)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 của huyện Tiên Du được dựa trên các căn cứ chính sau đây:

- Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Tổng kinh phí phải chi trả cho thu hồi đất trong năm kế hoạch là: 2.856,95 tỷ đồng. Tổng thu khi giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm kế hoạch là: 3.410,87 tỷ đồng. Cân đối thu - chi còn lại: 553,91 tỷ đồng. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Các giải pháp để việc sử dụng đất đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững như có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại các vùng.

Đối với đất nông nghiệp phải áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện. Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp. Nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi, hạn chế sâu bệnh, để có năng suất cao, chất lượng tốt.

Bố trí đất cho phát triển công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các công trình phúc lợi xã hội và mở rộng khu dân cư theo hướng lựa chọn những khu vực ít đất trồng lúa hoặc những vị trí canh tác gặp nhiều khó khăn; hạn chế quy hoạch ở những vị trí trồng lúa thuận lợi, năng suất cao, chất lượng tốt.

Chỉ giao đất cho các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khi đã có phương án xử lý triệt để các chất thải, chống ô nhiễm môi trường.

4.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Tăng cường công tác quản lý đất đai cấp xã, có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên và ổn định đội ngũ cán bộ địa chính làm tốt chức

năng giúp UBND các cấp thực hiện tốt các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật, khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng đất có hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện xuống đến các địa phương - đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

Cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường của huyện tham mưu cho UBND huyện có biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

Tổ chức thực hiện tốt các văn bản chính sách đất đai của Nhà nước của tỉnh trên địa bàn huyện như chính sách thuế sử dụng đất, chính sách đền bù, chuyển mục đích sử dụng, chuyển quyền sử dụng...

4.3. Giải pháp về vốn đầu tư, cơ chế chính sách

Huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch. Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, cấp phép đầu tư. Đẩy mạnh việc huy động vốn trong nhân dân bằng các phương thức tín dụng tài chính và phương thức *“Nhà nước và nhân dân cùng làm”*.

Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng, tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

4.4. Giải pháp nguồn nhân lực

Nâng cao trình độ trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho những cán bộ công chức làm công tác quản lý đất đai dưới hình thức đào tạo, đào tạo lại, tập huấn thường xuyên để có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực giúp cho Ủy ban Nhân dân các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai quy định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. “Kế hoạch sử dụng hàng năm huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh” đảm bảo được cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học của việc lập quy hoạch sử dụng đất theo quy định của văn bản pháp luật về quản lý đất đai.

2. Kế hoạch sử dụng hàng năm tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức của Trung ương, của tỉnh, của huyện và thị trấn, xã. Các chỉ tiêu sử dụng đất được tính toán trên cơ sở các thông tin, số liệu, dữ liệu đảm bảo tính pháp lý, khoa học và thực tiễn sử dụng trong việc lập quy hoạch sử dụng đất.

3. Theo kết quả kế hoạch sử dụng năm 2025: Đất nông nghiệp 4456,73 ha, giảm 768,21 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất phi nông nghiệp; Tổng quỹ đất phi nông nghiệp 5091,35 ha. Để bù lại phần đất nông nghiệp giảm này ngoài biện pháp thâm canh tăng vụ và đầu tư khoa học kỹ thuật để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi.

4. Các chỉ tiêu sử dụng đất dựa trên khả năng thực hiện của từng cấp, từng ngành nên đây là tài liệu quan trọng cho các nhà quản lý, chuyên môn trong việc phát triển các lĩnh vực kinh tế - hội, phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

5. Sự biến động của các loại đất phù hợp với tiềm năng đất đai, quỹ đất sử dụng đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội phù hợp với tiêu chuẩn định mức đất đai theo quy định của Nhà nước, đảm bảo lợi ích hài hoà giữa các ngành trong sự phát triển chung của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

Ngành Tài nguyên và Môi trường và các ngành chức năng cần làm tốt công tác tham mưu cho UBND huyện chỉ đạo thực hiện tốt phương án sử dụng đất và giám sát tiến độ thực hiện các công trình, dự án, các chỉ tiêu sử dụng đất.

Kính đề nghị UBND tỉnh xem xét và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 2025 huyện Tiên Du, đảm bảo tính pháp lý trong quản lý sử dụng đất tạo cơ sở pháp lý cho các tổ chức, Sở ban ngành triển khai việc sử dụng đất. UBND huyện thể chế hoá việc quản lý sử dụng đất đai để triển khai thực hiện KHSD đất sau khi được phê duyệt./.

BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 01: Dự kiến các khoản thu, chi từ đất trong kỳ kế hoạch

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các khoản thu			3.410,87
1	Đất ở nông thôn	188,77	1.280.000	2.416,22
2	Đất ở đô thị	1,83	3.000.000	54,81
3	Đất thương mại dịch vụ	5,60	778.000	43,57
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,32	778.000	18,05
5	Đất khu, cụm công nghiệp	134,08	655.000	878,22
II	Các khoản chi			2.856,95
1	Đất trồng lúa	740,54	245.000	1.814,33
2	Đất trồng cây hàng năm khác	17,04	70.000	11,93
3	Đất trồng cây lâu năm	9,20	70.000	6,44
4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,43	70.000	1,00
5	Chi đất xây dựng cơ sở hạ tầng (30% tổng thu)			1023,26
III	Cân đối thu - chi (I - II)			553,91